

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 409/2025/DS-PT

Ngày: 26/12/2025

“V/v: Tranh chấp quyền sở hữu tài sản
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Nguyên Tùng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị My My

Bà Lê Thị Thanh Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 378/2025/TLPT-DS ngày 27/10/2025, về việc: “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 11/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 446/2025/QĐ-PT ngày 02/12/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu phố A, phường P, tỉnh Đắc Lắc (có mặt);

2. Bị đơn: Công ty TNHH V1; địa chỉ: Khu phố P, phường H, tỉnh Đắc Lắc.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thế H1 – Giám đốc Công ty (có mặt);

3. Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Phan Thế H1, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu phố P, phường H, tỉnh Đắc Lắc (có mặt);

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố G, xã K, tỉnh Gia Lai (có đơn xin xét xử vắng mặt);

4.2. Ông Huỳnh Tấn T, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn V, phường Đ, tỉnh Đắc Lắc (có mặt);

4.3. Bà Phạm Thị Thu T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn P, phường T, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

5. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH V1 và ông Phan Thế H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị H trình bày có nội dung như sau:*

Ngày 09/12/2023, bà và ông Phan Thế H1 đến Gia Lai để mua 02 xe khách, mỗi người mua 01 chiếc. Bà mua xe biển số 50F-048.10 và ông H1 mua xe biển số 81F-004.06 của ông Nguyễn Đức M. Xe bà mua bán trên giấy tờ là 800.000.000 đồng nhưng thực tế giảm bớt 15.000.000 đồng nên còn giá là 785.000.000 đồng và bà đã chuyển khoản cho ông M tổng số tiền 285.000.000 đồng và chuyển khoản qua tài khoản ông H1 tổng số tiền 601.352.000 đồng (gồm 500.000.000 đồng tiền mua xe 50F-048.10; 16.352.000 đồng tiền đóng thuế trước bạ và 65.000.000 đồng là tiền ông H1 mượn). Sau đó ông H1 nói với bà đưa xe vào Công ty TNHH V1 (do ông Phan Thế H1 làm Giám đốc Công ty) đứng tên dùm để Công ty được hưởng lợi về thuế, khi nào xe vận hành thì sang tên lại cho bà, bà tin tưởng nên đã cho Công ty đứng tên xe do đó ngày 12/01/2024 Công an thị xã Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô 50F-048.10 thành 78F-001.40 cho Công ty TNHH V1.

Sau khi xe đi vào vận hành thì bà nhiều lần yêu cầu Công ty TNHH V1 chuyển sang tên thì Công ty T3 không thực hiện. Do đó, bà yêu cầu buộc Công ty TNHH V1 phải làm thủ tục sang tên chủ sở hữu đối với chiếc xe 78F-001.40 cho bà. Đồng thời, bà yêu cầu ông Phan Thế H1 trả lại cho bà số tiền 65.000.000 đồng mà bà đã chuyển khoản cho ông H1 mượn (theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/4/2025).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Thế H1 thì bà không đồng ý vì lí do là xe của bà Hoàng Thị H.

**/ Quá trình giải quyết vụ án ông Phan Thế H1 là đại diện Công ty TNHH V1 và đồng thời là bị đơn có yêu cầu phản tố trong vụ án trình bày có nội dung như sau:*

Giữa ông và bà H có thỏa thuận góp vốn mua xe 50F-048.10 của ông Nguyễn Đức M ở Gia Lai với giá 800.000.000 đồng, mỗi người góp với số tiền 400.000.000 đồng. Sau đó có thoả thuận đưa xe vào Công ty TNHH V1 do ông Phan Thế H1 làm chủ sở hữu để vận hành kinh doanh.

Sau khi kinh doanh một thời gian thì hai bên làm ăn thua lỗ nên xảy ra mâu thuẫn, không còn làm ăn chung nữa, hiện nay giấy tờ xe và chiếc xe do bà H đang giữ. Hiện nay bà H yêu cầu Công ty TNHH V1 trả lại chiếc xe 78F-001.40 cho bà H thì ông không đồng ý bởi lẽ tiền mua xe cùng với bà H là tiền cá nhân của ông nên ông có yêu cầu phản tố là yêu cầu bà H trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe cho ông theo giá trị đã được định giá là 560.000.000 đồng thì Công ty sẽ sang tên lại xe cho bà H.

Đối với việc bà H yêu cầu ông trả số tiền 65.000.000 đồng đã mượn thì ông không đồng ý vì số tiền trên ông đã trả cho bà H bằng tiền mặt, vì tin tưởng nhau nên khi trả tiền hai bên không có lập giấy tờ.

**/ Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng ông Nguyễn Đức M trình bày:*

Vào ngày 09/12/2023, ông có bán 02 xe khách cho bà Hoàng Thị H và ông Phan Thế H1. Bà H mua xe biển số 50F-048.10 với giá 785.000.000 đồng, trong đó ông đã nhận tiền chuyển khoản từ bà H 03 lần tổng cộng 285.000.000 đồng và số tiền còn lại ông nhận từ ông H1.

Ông H1 mua xe biển số 81F-004.06 với giá 885.000.000 đồng. Trong quá trình mua bán, ông có chứng kiến việc bà H có nhờ ông H1 đứng tên xe 50F-048.10, ông H1 đưa vào Công ty TNHH V1 do ông H1 làm giám đốc để tiện hoạt động và sau này sẽ sang tên lại cho chị H.

**/ Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng ông Huỳnh Tấn T trình bày:* Ngày 09/12/2023, ông đi cùng bà Hoàng Thị H và ông Phan Thế H1 đến thị trấn K, tỉnh Gia Lai để mua xe khách. Ông là bạn của ông H1 và bà H, ông chứng kiến toàn bộ diễn biến mua xe ô tô xe khách. Bà H mua xe biển số 50F-048.10 và ông H1 mua xe biển số 81F-004.06. Quá trình mua bán thì có thỏa thuận giữa bà H và ông H1 đứng tên dùm để ông H1 hưởng thuế trước bạ cho công ty và sau khi xe ổn định chạy tuyến thì ông H1 sẽ sang tên lại cho bà H. Nhưng khi xe chạy ổn định, bà H nhiều lần yêu cầu ông H1 sang tên nhưng ông H1 cố tình né tránh và không sang tên cho bà H.

**/ Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng bà Phạm Thị Thu T1 trình bày:* Vào ngày 19/12/2023 lúc khoảng 11h00, bà Hoàng Thị H có gọi điện thoại cho bà đến quán C (T) để hẹn cafe. Một lát sau, ông Phan Thế H1 có đến và nói chuyện với bà Hoàng Thị H trao đổi về vấn đề phần tiền hùn mua xe khách. Bà có thấy ông H1 đưa tiền cho bà H với số tiền 400.000.000 đồng. Bà có nghe ông H1 và bà H trao đổi sẽ dùng số tiền này để đưa cho ông M, phần còn lại để sửa xe. Về số tiền 65.000.000đ ông H1 nợ bà H, thì bà có chứng kiến tại quán cà phê Phố X ông H1 đã trả cho bà H, nhưng về thời gian cụ thể thì lâu quá nên bà không nhớ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 11/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 229, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 166, 223, 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị H.

1. Bà Hoàng Thị H được quyền sở hữu tài sản là xe ô tô biển số 78F-001.40, nhãn hiệu THACO, loại xe ô tô khách có giường nằm, màu sơn xanh trắng, số máy D6CAE265102, số khung RN5B42SAKEC002319 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 78001201 được Công an thị xã Đ cấp ngày 12/01/2024.

1.1. Buộc Công ty TNHH V1 thực hiện thủ tục sang tên xe ô tô biển số 78F-001.40 cho bà Hoàng Thị H.

1.2. Bà Hoàng Thị H được liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký chứng nhận quyền sở hữu tài sản đối với xe ô tô biển số 78F-001.40 theo quy định của pháp luật.

1.3. Buộc bị đơn ông Phan Thế H1 phải trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị H số tiền 65.000.000 đồng về khoản vay tài sản.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Thế H1 về việc yêu cầu bà Hoàng Thị H trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô biển số 78F-001.40 số tiền 280.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong số tiền nói trên thì phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chưa thi hành án.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn Công ty V1, ông Phan Thế H1 phải chịu 2.500.000 đồng, ông H1 đã nộp 4.000.000 đồng nên hoàn trả cho ông H1 1.500.000 đồng và hoàn trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị H số tiền 1.000.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Bị đơn Công ty V1 phải nộp số tiền án phí 300.000 đồng.

4.2. Bị đơn ông Phan Thế H1 phải nộp số tiền án phí 17.250.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0003773 ngày 18/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà, nên còn phải nộp tiền án phí là 7.250.000 đồng.

4.3. H2 lại cho nguyên đơn bà Hoàng Thị H số tiền 17.700.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003246 ngày 16/5/2024 và số tiền 1.625.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003758 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Đắc Lắc).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ông Phan Thế H1 là bị đơn đồng thời là người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH V1 có đơn kháng cáo, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đơn kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 11/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đắc Lắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH V1 và ông Phan Thế H1, xét thấy:

[1] Về nguồn gốc xe ô tô khách (có giường nằm) mang biển kiểm soát 50F-048.10 (nay là 78F-001.40): Theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 22/7/2023 thì ông Nguyễn Đức M được ông Nguyễn Tường V (là chủ sở hữu chiếc xe ô tô mang biển số 50F-048.10) uỷ quyền thay mặt và nhân danh ông V toàn quyền quản lý, sử dụng, bán, tặng cho, nhận tiền mua bán đối với chiếc xe ô tô nêu trên. Ngày 09/12/2023 ông M với bà Hoàng Thị H và ông Phan Thế H1 thoả thuận với nhau về việc mua bán 02 chiếc xe ô tô khách mang biển số 81F-004.06 và biển số 50F-

048.10 với tổng số tiền là 1.670.000.000 đồng, trong đó xe khách biển số 50F-048.10 các bên thảo thuận mua bán với giá 800.000.000 đồng, đồng thời bà H và ông H1 thoả thuận thống nhất để Công ty TNHH V1 đứng tên bên mua, do đó ngày 20/12/2023 ông H1 (là đại diện hợp pháp của Công ty TNHH V1) với ông M ký kết hợp đồng mua bán xe tại Văn phòng C1, tỉnh Phú Yên; ngày 12/01/2024 Công ty TNHH V1 được Công an thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 78001201 đối với xe ô tô khách giường nằm mang biển số 78F-001.40 (biển số cũ là 50F-048.10).

[2] Về quyền sở hữu chiếc xe ô tô khách mang biển kiểm soát 78F-001.40: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà H cho rằng toàn bộ tiền mua xe ô tô khách nêu trên là tiền của bà, bà đồng ý cho Công ty đứng tên để Công ty được hưởng lợi về thuế; bị đơn cũng xác định sử dụng tiền cá nhân của mình để mua chung chiếc xe nêu trên nhưng thoả thuận đưa xe vào Công ty TNHH V1 để vận hành kinh doanh. Như vậy, mặc dù Công ty được cơ quan chức năng chứng nhận Công ty đăng ký xe ô tô mang biển kiểm soát 78F-001.40 nhưng trên thực tế chiếc xe trên không thuộc quyền sở hữu của Công ty.

Mặt khác, trong quá trình mua bán xe thì nguyên đơn bà H với ông M (là người bán xe) đều xác định ông M bán xe khách biển số 50F-048.10 (nay là 78F-001.40) cho bà H, hai bên thoả thuận giá mua bán là 800.000.000 đồng trong đó ông M bớt cho bà H 15.000.000 đồng nên giá thực tế mua bán là 785.000.000 đồng. Ông M nhận tiền mua xe từ bà H tổng số tiền 285.000.000 đồng theo hình thức chuyển khoản (cụ thể: ngày 09/12/2023 bà H chuyển 20.000.000 đồng, ngày 29/12/2023 bà H chuyển 20.000.000 đồng và ngày 02/01/2024 bà H chuyển 65.000.000 đồng). Đối với số tiền còn lại thì ông M xác định nhận từ ông H1, bà H cho rằng bà đã chuyển khoản cho ông H1 tiền mua xe tổng là 565.000.000 đồng (cụ thể ngày 11/12/2023 bà H chuyển 02 lần: lần 1 chuyển số tiền 30.000.000 đồng, lần 2 chuyển số tiền 400.000.000 đồng; ngày 14/12/2023 chuyển số tiền 70.000.000 đồng; ngày 18/12/2023 chuyển số tiền 65.000.000 đồng). Số tiền nêu trên phù hợp với bảng sao kê tài khoản của bà H và phù hợp với số tiền mà ông M bán xe cho bà H, hơn nữa sau khi mua xe bà H đã chuyển khoản cho ông H1 số tiền 16.352.000 đồng để nộp thuế. Như vậy, có căn cứ xác định xe khách biển số 50F-048.10 (nay là 78F-001.40) là thuộc quyền sở hữu của bà H.

Bị đơn ông H1 cho rằng số tiền ông chuyển khoản cho ông M để mua xe khách biển số 50F-048.10 (nay là 78F-001.40) là tiền góp vốn chung để mua xe và tiền bà H trả nợ; nhưng nội dung này không được bà H và ông M thừa nhận, ông H1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình,

mặt khác ngoài chiếc xe khách biển số 50F-048.10 (nay là 78F-001.40) thì tại cùng thời điểm mua bán xe ông H1 cũng mua xe khách biển số 81F-004.06 như vậy không có cơ sở để xác định số tiền ông H1 chuyển khoản cho ông M là tiền ông H1 trả mỗi tiền mua xe khách 50F-048.10. Ngoài ra, ông H1 cho rằng ông có đưa cho bà H tiền góp vốn mua xe chung số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 19/12/2023 tại quán cà phê Phố X và có sự chứng kiến của bà Phan Thị Thu T2 nhưng nội dung này không được bà H thừa nhận và ông M, ông T đều làm chứng việc ông H1 bà H thỏa thuận với nhau là bà H mua xe khách biển số 50F-048.10 (nay là 78F-001.40), đồng thời ông H1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận tiền mặt 400.000.000 đồng.

[3] Đối với số tiền 65.000.000 đồng thì bà H xác định đây là số tiền chuyển khoản mua xe còn dư nên đã cho ông H1 mượn, ông H1 cho rằng ông có mượn số tiền 65.000.000 đồng nhưng đã trả cho bà H. Tuy nhiên, bà H không thừa nhận lời trình bày của ông H1 và ông H1 cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Từ những phân tích và nhận định trên, có đủ cơ sở khẳng định bản án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị H, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Thế H1 là phù hợp. Do vậy, kháng cáo của bị đơn ông Phan Thế H1 và của Công ty TNHH V1 là không có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về chi phí tố tụng: Toà cấp sơ thẩm xác định chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng và chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng. Bà H đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng với số tiền 1.000.000 đồng, ông H1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng với số tiền 4.000.000 đồng.

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H nên Công ty TNHH V1 phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ, bà H được nhận lại số tiền 1.000.000 đồng khi thu được của Công ty TNHH V1.

Do không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông H1 nên ông H1 phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền 4.000.000 đồng mà ông H1 đã nộp tạm ứng, ông H1 được nhận lại số tiền 2.500.000 đồng tại Toà án nhân dân khu vực 12 – Đắk Lắk.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH V1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Phan Thế H1 phải chịu 17.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng mà ông H1 đã nộp theo biên lai thu số 0003773 ngày 18/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12 – Đắc Lắc)

Nguyên đơn bà Hoàng Thị H được nhận lại 17.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai số 0003246 ngày 16/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12 – Đắc Lắc) và 1.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai số 0003758 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Đắc Lắc).

[5.2]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH V1 và bị đơn ông Phan Thế H1 phải chịu án dân sự phúc thẩm theo quy định. Cụ thể:

Công ty TNHH V1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng mà Công ty đã nộp (người đại diện theo pháp luật ông Phan Thế H1 – Giám đốc công ty nộp) theo biên lai số 0000892 ngày 19/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắc Lắc.

Ông Phan Thế H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng mà ông H1 đã nộp theo biên lai số 0000893 ngày 19/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắc Lắc.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH V1 và của bị đơn ông Phan Thế H1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 11/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đắc Lắc

[2] Áp dụng các điều 158, 166, 223, 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị H.

[2.1.1] Bà Hoàng Thị H được quyền sở hữu tài sản là xe ô tô biển số 78F-001.40, nhãn hiệu THACO, loại xe ô tô khách có giường nằm, màu sơn xanh trắng,

số máy D6CAE265102, số khung RN5B42SAKEC002319 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 78001201 được Công an thị xã Đ cấp ngày 12/01/2024.

Buộc Công ty TNHH V1 thực hiện thủ tục sang tên xe ô tô biển số 78F-001.40 cho bà Hoàng Thị H.

Bà Hoàng Thị H được liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký chứng nhận quyền sở hữu tài sản đối với xe ô tô biển số 78F-001.40 theo quy định của pháp luật.

[2.1.2] Bị đơn ông Phan Thế H1 phải trả cho nguyên đơn bà Hoàng Thị H số tiền 65.000.000 đồng về khoản vay tài sản.

[2.2]. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Thế H1 về việc yêu cầu bà Hoàng Thị H trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị xe ô tô biển số 78F-001.40 số tiền 280.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong số tiền nói trên thì phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chưa thi hành án.

[2.3]. Về chi phí tố tụng:

Công ty TNHH V1 phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ, bà H được nhận lại số tiền 1.000.000 đồng khi thu được của Công ty TNHH V1.

Ông Phan Thế H1 phải chịu 1.500.000 đồng tiền chi phí định giá tài sản, được khấu trừ vào số tiền 4.000.000 đồng mà ông H1 đã nộp tạm ứng, ông H1 đã chi phí xong.

[2.4]. Về án phí:

[2.4.1]. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH V1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn ông Phan Thế H1 phải chịu 17.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 10.000.000 đồng mà ông H1 đã nộp theo biên lai thu số 0003773 ngày 18/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12 – Đắc Lắc)

Nguyên đơn bà Hoàng Thị H được nhận lại 17.700.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai số 0003246 ngày 16/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 12 – Đắc Lắc) và 1.625.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai

số 0003758 ngày 09/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đông Hoà, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực A - Đắc Lắc).

[2.4.2]. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH V1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng mà Công ty đã nộp (người đại diện theo pháp luật ông Phan Thế H1 – Giám đốc công ty nộp) theo biên lai số 0000892 ngày 19/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắc Lắc.

Bị đơn ông Phan Thế H1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng mà ông H1 đã nộp theo biên lai số 0000893 ngày 19/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắc Lắc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắc Lắc;
- TAND khu vực 12 – Đắc Lắc;
- THADS tỉnh Đắc Lắc;
- Phòng THADS khu vực 12 – Đắc Lắc;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Nguyên Tùng